

**CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẬP HÙNG MẠNH**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẬP HÙNG MẠNH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109289936

**3. Ngày thành lập:** 30/07/2020

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số nhà 24-liền kề 23, đường Ngô Thị Nhậm, Phường La Khê, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0981161486

Fax:

Email: manhkorean@gmail.com

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                               | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                        | 4722     |
| 2.  | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                  | 4741     |
| 3.  | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4752     |
| 4.  | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                             | 4753     |
| 5.  | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759     |
| 6.  | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ vàng miếng, súng đạn, tem và tiền kim khí)                                                                | 4773     |
| 7.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết: Dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển; Logistics                                                        | 5229     |
| 8.  | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                               | 5510     |
| 9.  | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                        | 5610     |
| 10. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                | 5621     |
| 11. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                   | 6201     |
| 12. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                     | 6202     |
| 13. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                                                         | 6209     |
| 14. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                                                                                      | 6311     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 15. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết: Tư vấn thiết kế, tư vấn thẩm định, tư vấn giám sát, tư vấn kiểm tra, kiểm định kỹ thuật về phòng cháy và chữa cháy (Đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.) | 7110 |
| 16. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 7310 |
| 17. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 7410 |
| 18. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7912 |
| 19. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                      | 7990 |
| 20. | Dịch vụ hệ thống bảo đảm an toàn<br>(Trừ hoạt động nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                         | 8020 |
| 21. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                      | 8299 |
| 22. | Sửa chữa thiết bị liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 9512 |
| 23. | Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự                                                                                                                                                                                                                                                                    | 9524 |
| 24. | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 1610 |
| 25. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                                                                                                                                                                                                                        | 1621 |
| 26. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1622 |
| 27. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện                                                                                                                                                                                                                                 | 1629 |
| 28. | In ấn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 1811 |
| 29. | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1812 |
| 30. | Sản xuất sắt, thép, gang                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2410 |
| 31. | Đúc sắt, thép                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 2431 |
| 32. | Sản xuất linh kiện điện tử                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 2610 |
| 33. | Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                | 2620 |
| 34. | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 2640 |
| 35. | Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện                                                                                                                                                                                                                                           | 2710 |
| 36. | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 2750 |
| 37. | Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác                                                                                                                                                                                                                                                                               | 2813 |
| 38. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 3100 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |             |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 39. | Sản xuất khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Sản xuất trang thiết bị bảo vệ an toàn như:<br>+ Sản xuất quần áo chống cháy và bảo vệ an toàn,<br>+ Sản xuất dây bảo hiểm cho người sửa chữa điện hoặc các dây bảo vệ cho các ngành nghề khác,<br>+ Sản xuất phao cứu sinh,<br>+ Sản xuất mũ nhựa cứng và các thiết bị bảo vệ cá nhân khác (ví dụ mũ thể thao),<br>+ Sản xuất quần áo amiăng (như bộ bảo vệ chống cháy),<br>+ Sản xuất mũ bảo hiểm kim loại và các thiết bị bảo hiểm cá nhân bằng kim loại khác,<br>+ Sản xuất nút tai và nút chống ồn (cho bơi lội và bảo vệ tiếng ồn),<br>+ Sản xuất mặt nạ khí ga. | 3290        |
| 40. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 3312        |
| 41. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 3313        |
| 42. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 3314        |
| 43. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 3320        |
| 44. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 3600        |
| 45. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 3700        |
| 46. | Tái chế phế liệu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 3830        |
| 47. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4101        |
| 48. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4102        |
| 49. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4211        |
| 50. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4212        |
| 51. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4221        |
| 52. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4229        |
| 53. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4299        |
| 54. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4311        |
| 55. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4312        |
| 56. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4321(Chính) |
| 57. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4322        |
| 58. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4329        |
| 59. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4330        |
| 60. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác<br>Chi tiết: Thi công, lắp đặt hệ thống phòng cháy và chữa cháy (Đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4390        |
| 61. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa; Môi giới mua bán hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4610        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 62. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                      | 4632 |
| 63. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                                                                                                                      | 4649 |
| 64. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                     | 4651 |
| 65. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                      | 4652 |
| 66. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>(Trừ đầu giá)                                                                                                                                                                                                        | 4659 |
| 67. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết: Bán buôn sắt, thép                                                                                                                                                                                                     | 4662 |
| 68. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                 | 4663 |
| 69. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu<br>Chi tiết: Kinh doanh phương tiện, thiết bị, vật tư phòng cháy và chữa cháy<br>(Đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.) | 4669 |
| 70. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                       | 4690 |

**6. Vốn điều lệ:** 4.000.000.000 VNĐ

## 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên: \_\_\_\_\_ Giới tính: \_\_\_\_\_  
 Sinh ngày: \_\_\_\_\_ Dân tộc: \_\_\_\_\_ Quốc tịch: \_\_\_\_\_  
 Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: \_\_\_\_\_  
 Số giấy chứng thực cá nhân: \_\_\_\_\_  
 Ngày cấp: \_\_\_\_\_ Nơi cấp: \_\_\_\_\_  
 Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: \_\_\_\_\_  
 Chỗ ở hiện tại: \_\_\_\_\_

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN HÙNG MẠNH Giới tính: Nam  
 Chức danh: Giám đốc  
 Sinh ngày: 01/09/1986 Dân tộc: Kinh Quốc tịch: Việt Nam  
 Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân  
 Số giấy chứng thực cá nhân: 172037455  
 Ngày cấp: 11/08/2015 Nơi cấp: Công an tỉnh Thanh Hóa  
 Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn Kênh Thôn, Xã Hoằng Xuân, Huyện Hoằng Hoá, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam  
 Chỗ ở hiện tại: P1008 nhà HH021A, khu đô thị Thanh Hà, Xã Cự Khê, Huyện Thanh Oai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội